

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	10.8%	-7.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.88

(Ba3)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

5.60

(Aa1)

An toàn

2023

DT thuần

1,090

tỷ VNĐ

YoY
▼ 188
▼ 14.7%

2023

LN sau
thuế

31.4

tỷ VNĐ

YoY
▲ 5.60
▲ 21.8%

2023

ROE

1.2%

2023

ROA

1.0%

+/- YoY
▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **EVG** năm **2023** đạt **1.88**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

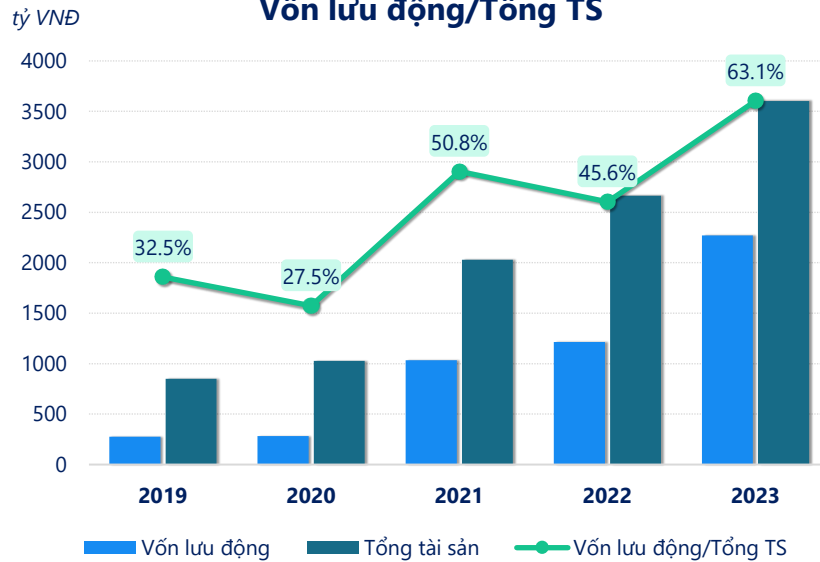
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **EVG** năm **2023** đạt **5.60**, thấp hơn so với năm 2022 (14.57). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **EVG** ghi nhận doanh thu thuần **1,090** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **31.44** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.7%** và **tăng 21.8%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

Vốn lưu động/Tổng TS

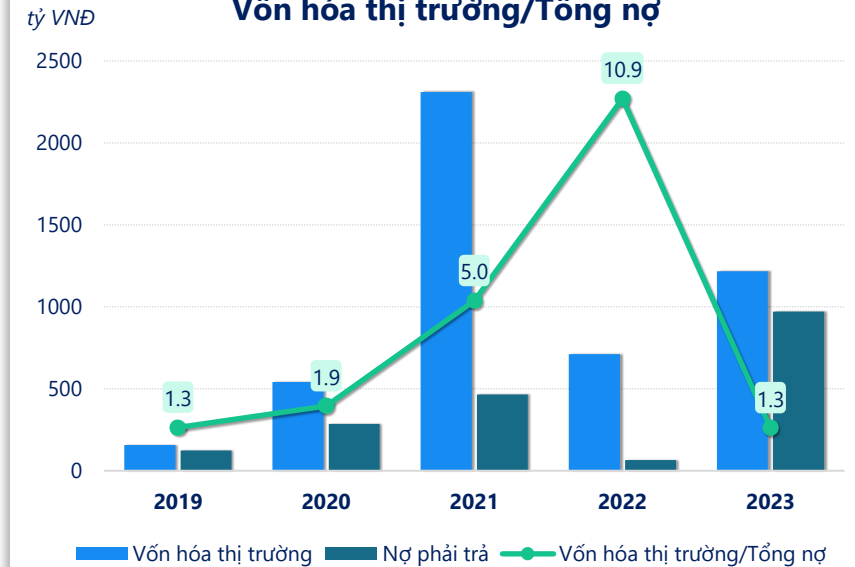


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

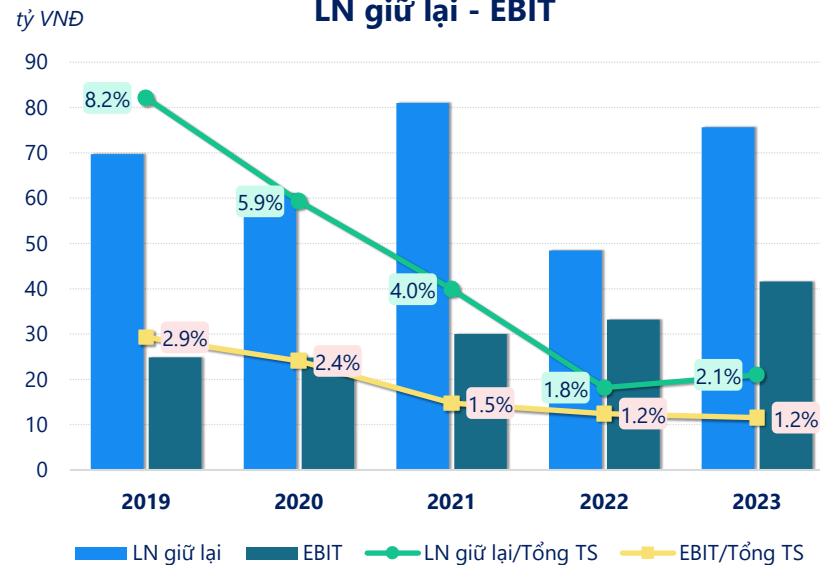
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.25**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

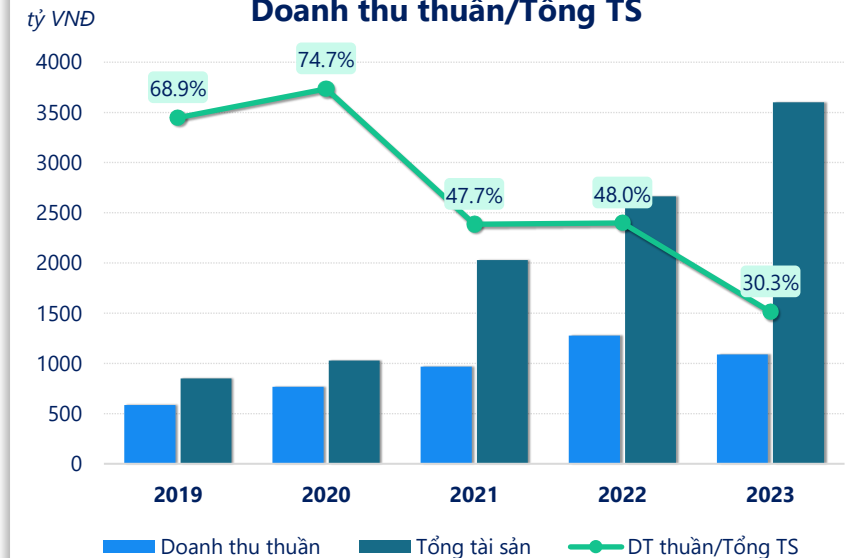
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,598	2,664	35.1%
Tài sản ngắn hạn	1,898	1,279	48.4%
Tiền và tương đương tiền	129	30.3	326%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,678	1,056	58.9%
Hàng tồn kho	89.3	184	-51.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.45	8.33	-82.6%
Tài sản dài hạn	1,700	1,385	22.7%
Phải thu dài hạn	66.2	66.5	-0.5%
Tài sản cố định	1.00	1.42	-29.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	818	632	29.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	811	685	18.4%
Tài sản dài hạn khác	3.00	0.27	1028%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	968	65.2	1385%
Nợ ngắn hạn	241	64.8	271%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	128	47.4	170%
Nợ dài hạn	727	0.35	205184%
Vay và nợ thuê dài hạn	523	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,629	2,599	1.2%
Vốn chủ sở hữu	2,629	2,599	1.2%
Vốn điều lệ	2,152	2,152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	585	768	968	1,278	1,090
Giá vốn hàng bán	547	721	933	1,240	1,042
Lợi nhuận gộp	38.0	47.1	35.5	37.6	48.1
Doanh thu HĐTC	1.74	0.05	4.32	6.00	11.9
Chi phí TC	1.69	0.57	0.28	0.02	1.08
Chi phí lãi vay	1.68	0.55	0.20	0.02	1.08
LN trong công ty LKLD	0.00	0.10	0.59	0.72	0.98
Chi phí bán hàng	3.23	8.06	2.10	2.46	6.75
Chi phí QLDN	10.9	14.1	8.13	6.31	11.2
LN thuần từ HĐKD	24.0	24.5	29.9	35.6	41.9
Lợi nhuận khác	-0.77	-0.29	-0.15	-2.42	-1.36
LN trước thuế	23.2	24.2	29.8	33.1	40.5
Lợi nhuận sau thuế	18.3	19.4	23.8	25.8	31.4
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	19.3	23.4	25.4	30.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.74	52.8	-340	-165	-449
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.7	-38.5	-65.5	-921	-49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.6	-9.43	449	1,048	597
Tiền đầu kỳ	14.3	20.0	24.8	68.7	30.3
Lưu chuyển tiền thuần	5.70	4.81	43.9	-38.4	98.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.0	24.8	68.7	30.3	129